PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Trà Vinh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 08/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	229.283	100,00	229.283	100,00

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	187.724	81,87	182.765	79,71
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	151.165		143.003	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	112.934		101.697	
	Trong đó: đất trồng lúa	102.865		88.244	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.231		41.306	
1.2	Đất lâm nghiệp	6.954		9.206	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.663			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.291		9.206	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29.188		30.144	
1.4	Đất làm muối	296		291	
1.5	Đất nông nghiệp khác	121		121	
2	Đất phi nông nghiệp	41.473	18,09	46.518	20,29
2.1	Đất ở	3.612		4.202	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.050		3.372	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	562		830	
2.2	Đất chuyên dùng	11.587		16.041	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	149		151	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	612		791	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	392		552	
2.2.2.2	Đất an ninh	220		239	

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	475		1.504	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	149		681	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	292		789	
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	34		34	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.351		13.595	
2.2.4.1	Đất giao thông	2.242		3.005	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.690		9.802	
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1		11	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	22		60	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	34		54	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	233		364	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	36		121	
2.2.4.8	Đất chợ	54		90	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	31		37	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8		51	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	337		334	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	503		509	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.411		25.409	

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0963661

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23		23	
3	Đất chưa sử dụng	86	0,04		

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.037
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559
1.2	Đất lâm nghiệp	257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422
1.4	Đất làm muối	5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.189
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.067
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.858
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	263

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	39
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	36
	Trong đó: đất quốc phòng	36
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	1
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	7
	Trong đó: đất chuyên dùng	7
4.1	Đất quốc phòng, an ninh	5
4.1.1	Đất quốc phòng	4
4.1.2	Đất an ninh	1
4.2	Đất có mục đích công cộng	2

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	5.037
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422
1.4	Đất làm muối	5
2	Đất phi nông nghiệp	269
2.1	Đất ở	189
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	162
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27
2.2	Đất chuyên dùng	63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	45
2.2.2.1	Đất quốc phòng	41
2.2.2.2	Đất an ninh	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0903613

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	77
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	48
1.2	Đất lâm nghiệp	29
2	Đất phi nông nghiệp	9
	Trong đó: đất chuyên dùng	9

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xác lập ngày 02 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Trà Vinh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	229.283	229.283	229.283	229.283	229.283	229.283
1	Đất nông nghiệp	187.725	187.107	185.425	184.977	184.783	182.765
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	151.166	149.840	147.399	146.283	145.322	143.003

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	112.935	110.905	108.091	106.222	104.445	101.697
1.1.1.1	Đất trồng lúa	102.865	100.085	96.589	93.998	91.482	88.244
1.1.1.2	Đất cây hàng năm còn lại	10.070	10.820	11.502	12.224	12.963	13.453
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.231	38.935	39.308	40.061	40.877	41.306
1.2	Đất lâm nghiệp	6.954	7.458	7.954	8.418	8.914	9.206
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.663	3.765	2.876	1.980	1.092	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.291	3.693	5.078	6.438	7.822	9.206
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	29.188	29.392	29.654	29.859	30.130	30.144
1.4	Đất làm muối	296	296	296	296	296	291
1.5	Đất nông nghiệp khác	121	121	121	121	121	121
2	Đất phi nông nghiệp	41.472	42.167	43.855	44.306	44.500	46.518
2.1	Đất ở	3.612	3.722	3.834	3.956	4.088	4.202
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.050	3.129	3.194	3.195	3.290	3.372
2.1.2	Đất ở tại đô thị	562	593	640	761	798	830
2.2	Đất chuyên dùng	11.586	12.173	13.757	14.087	14.150	16.041

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	149	150	150	150	150	151
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	612	716	733	831	831	791
2.2.2.1	Đất quốc phòng	392	493	510	591	591	552
2.2.2.2	Đất an ninh	220	223	223	240	240	239
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	475	479	483	495	496	1.503
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	149	149	149	149	149	681
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	292	296	300	312	313	789
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	34	34	34	34	34	34
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.350	10.828	12.391	12.611	12.673	13.595
2.2.4.1	Đất giao thông	2.242	2.363	2.753	2.938	2.986	3.005
2.2.4.2	Đất thủy lợi	7.690	8.012	9.130	9.130	9.130	9.802
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	1	5	7	7	7	11

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	22	27	33	36	36	60
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	34	34	34	34	34	54
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	233	240	284	304	318	364
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	36	35	34	49	49	121
2.2.4.8	Đất chợ	54	74	77	77	78	90
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	30	30	31	31	30	37
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8	8	8	5	5	51
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	337	336	334	334	334	334
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	503	502	497	495	494	509
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.411	25.411	25.411	25.411	25.411	25.409
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	23	23	23	23	23	23
3	Đất chưa sử dụng	86	9	3			

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0963636613

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.037	694	1.683	448	194	2.018
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353	603	1.670	346	190	1.544
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794	380	1.117	172	79	1.046
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268	316	1.035	129	56	732
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559	223	553	174	111	498
1.2	Đất lâm nghiệp	257	21		32		204
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222	10		8		204
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35	11		24		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422	71	13	71	4	263
1.4	Đất làm muối	5					5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.189	1.837	1.837	1.837	1.837	1.841
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.067	1.013	1.013	1.013	1.013	1.015

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.858	771	771	771	771	774
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	263	53	53	53	53	51
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	39					39
3.1	Đất trụ sở cơ quan	1					1
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	36					36
	Trong đó: đất quốc phòng	36					36
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	1					1
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1					1
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	7		1			6

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09636613

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
4.1	Đất chuyên dùng	7		1			6
4.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	5		1			4
4.1.1.1	Đất quốc phòng	4		1			3
4.1.1.2	Đất an ninh	1					1
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	2					2

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	5.037	694	1.683	448	194	2.018
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.353	603	1.670	346	190	1.544
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.794	380	1.117	172	79	1.046
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2.268	316	1.035	129	56	732
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.559	223	553	174	111	498

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2	Đất lâm nghiệp	257	21		32		204
1.2.1	Đất rừng sản xuất	222	10		8		204
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	35	11		24		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	422	71	13	71	4	263
1.4	Đất làm muối	5					5
2	Đất phi nông nghiệp	269	33	52	100	4	80
2.1	Đất ở	189	24	42	97	3	23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	162	18	32	95	2	15
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27	6	10	3		8
2.2	Đất chuyên dùng	63	6	3	1		53
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1					1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	45	1	3	1		40
2.2.2.1	Đất quốc phòng	41		3	1		37
2.2.2.2	Đất an ninh	4	1				3
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10	1				9
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7	3	1			3

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	1	1			1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	2	5	2	1	1
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2					2

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	77	77				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	48	48				
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	48	48				
1.2	Đất lâm nghiệp	29	29				
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	29	29				
2	Đất phi nông nghiệp	9		5	3		1

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Trong đó: đất chuyên dùng	9		5	3		1
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	9		5	3		1

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com